SỰ BIẾN ĐỔI VỀ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ TRONG GIA ĐÌNH VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ - TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ QUYỀN KẾT HÔN VÀ QUYỀN LÀM MẸ

NGUYỄN THỊ THANH MAI
Khoa Luật, Trường Đại học Tôn Đức Thắng
NGÔ KHÁNH TÙNG
Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 03/10/2026. Sửa chữa xong 04/11/2026. Duyệt đăng 10/11/2026.

Abstract

This article examines the evolution of women's rights within Vietnamese families across historical periods, focusing on the rights to marry and motherhood. Drawing on human rights, gender, and social change perspectives, it traces the transition from a patriarchal family model, in which women were constrained by familial authority, Confucian norms, and reproductive expectations, to a modern legal framework that recognizes women as independent and equal participants in marriage with reproductive autonomy. Nevertheless, the effective protection of these rights continues to face significant challenges, including child and forced marriage, gender stereotypes, pressure to bear children, caregiving burdens, the costs of assisted reproductive technologies, and emerging family forms. The article therefore recommends legal reforms and stronger enforcement mechanisms to substantively safeguard women's autonomy, equality, and dignity.

Keywords: *Right to marry, right to motherhood, women's rights, women's status.*

1. Đặt vấn đề

Gia đình là một thiết chế xã hội - văn hóa đặc biệt, mang tính ổn định và bền vững, nhưng cũng hết sức linh hoạt (Giang & Thuý, 2025). Trong mỗi giai đoạn, gia đình không chỉ phản ánh trật tự đạo đức, văn hóa và kinh tế xã hội, mà còn là không gian nơi địa vị của phụ nữ được xác lập, duy trì và biến đổi. Vì vậy, nghiên cứu quyền của phụ nữ trong gia đình không thể dừng lại ở việc mô tả các quy định pháp luật hiện hành, mà cần đặt các quyền đó trong tiến trình biến đổi xã hội, trong quan hệ giữa pháp luật với phong tục, tập quán, cấu trúc quyền lực giới và thực tiễn đời sống gia đình.

Trong số các quyền của phụ nữ trong gia đình, quyền kết hôn và quyền làm mẹ là hai quyền có ý nghĩa đặc biệt. Quyền kết hôn phản ánh mức độ tự do của phụ nữ trong việc lựa chọn bạn đời, xác lập quan hệ vợ chồng, duy trì hoặc chấm dứt hôn nhân. Quyền làm mẹ phản ánh mức độ tự chủ sinh sản của phụ nữ, bao gồm quyền quyết định việc có hay không có con, thời điểm sinh con, số con, khoảng cách sinh và phương thức thực hiện quyền làm mẹ. Hai quyền này cho thấy sự chuyển dịch về địa vị pháp lý của phụ nữ: từ vị trí bị phụ thuộc vào cha mẹ, chồng, gia tộc và chuẩn mực cộng đồng sang vị trí chủ thể độc lập của quyền con người.

Ở Việt Nam, tiến trình biến đổi này diễn ra không đồng đều. Pháp luật hiện đại đã ghi nhận hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng và ngày càng mở rộng cơ sở bảo đảm quyền sinh sản, quyền làm mẹ. Tuy nhiên, tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, định kiến sinh con trai, áp lực làm mẹ, bất bình đẳng trong chăm sóc, chi phí hỗ trợ sinh sản và sự xuất hiện của các mô hình gia đình mới vẫn tạo ra khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn.

Từ đó, bài viết đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu: một là, quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ Việt

Email: nguyenthithanhmai@tdtu.edu.vn

Nam đã biến đổi như thế nào qua các thời kỳ; hai là, những yếu tố nào tác động đến quá trình biến đổi đó; ba là, cần định hướng hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực thi ra sao để bảo đảm thực chất quyền của phụ nữ trong gia đình hiện nay. Luận điểm trung tâm của bài viết là sự biến đổi quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ Việt Nam là quá trình chuyển dịch từ bị kiểm soát sang được giải phóng và đang hướng tới tự chủ, bình đẳng, cá nhân hóa trong bối cảnh hội nhập, biến đổi dân số và phát triển khoa học công nghệ.

2. Phương pháp nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, phân tích và so sánh pháp luật qua từng giai đoạn nhằm làm rõ nội dung các quy phạm điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình (HNGĐ) liên quan đến phụ nữ trong từng giai đoạn, đặc biệt là các quy định về bình đẳng giới, quyền kết hôn, bảo hộ người mẹ. Đồng thời đối chiếu mức độ ghi nhận và bảo đảm quyền của phụ nữ qua các giai đoạn, từ đó nhận diện xu hướng kế thừa, thay đổi và phát triển trong tư duy lập pháp.

Trên cơ sở đó, bài viết tiếp cận quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ từ ba góc độ sau:

Thứ nhất, bài viết tiếp cận quyền kết hôn và quyền làm mẹ từ góc độ quyền con người. Theo cách tiếp cận này, phụ nữ được xem là chủ thể độc lập của quyền, có quyền được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm trong các quyết định liên quan đến hôn nhân, gia đình và sinh sản. Điều 16 Công ước CEDAW (United Nations, 1979) bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng trong lựa chọn người phối ngẫu, tự do kết hôn, quyền và trách nhiệm trong hôn nhân và quan hệ với con, cũng như quyền tự quyết về số con và khoảng cách sinh con. Khuyến nghị chung số 21 của Ủy ban CEDAW nhấn mạnh các quyền này gắn trực tiếp với nhân phẩm và bình đẳng của phụ nữ (CEDAW Committee, 1994).

Thứ hai, bài viết sử dụng lý thuyết giới để phân tích vì sao phụ nữ, dù có thể đã được pháp luật ghi nhận một số quyền nhất định, vẫn thường ở vị thế yếu hơn trong gia đình. Lý thuyết giới cho thấy các vai trò "làm vợ", "làm mẹ", "sinh con trai", "chăm sóc gia đình" không hoàn toàn là những chức năng tự nhiên, mà còn là kết quả của quá trình kiến tạo xã hội và phân công quyền lực trong gia đình. Do đó, khi nghiên cứu quyền kết hôn và quyền làm mẹ, cần phân biệt giữa "quyền" với "nghĩa vụ xã hội được được hợp thức hóa dưới danh nghĩa thiên chức".

Thứ ba, bài viết tiếp cận sự biến đổi xã hội. Quyền của phụ nữ trong gia đình không chỉ biến đổi dưới tác động của những thay đổi trong hệ thống pháp luật, mà còn là kết quả của quá trình chuyển dịch sâu rộng về kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế, khoa học – công nghệ và sự đa dạng hóa các mô hình gia đình. Sự dịch chuyển này làm thay đổi nội dung, phạm vi và cách thức thực hiện quyền của phụ nữ.

3. Sự biến đổi về quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ trong gia đình Việt Nam qua các thời kỳ

3.1. Thời kỳ phong kiến trước năm 1945

Trước năm 1945, quyền tự do kết hôn của phụ nữ Việt Nam bị hạn chế bởi cấu trúc gia đình phụ quyền, lễ giáo Nho giáo và pháp luật phong kiến. Hôn nhân chủ yếu được xem là sự sắp đặt của gia tộc, dòng họ hơn là quyết định cá nhân của nam, nữ. Vì vậy, quyền lựa chọn bạn đời của phụ nữ thường phụ thuộc vào ý chí của cha mẹ, gia tộc và các chuẩn mực cộng đồng, thể hiện rõ qua quan niệm "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy". Bên cạnh sự phụ thuộc vào cha mẹ và gia tộc, quyền kết hôn của phụ nữ còn bị giới hạn bởi chế độ đa thê và sự bất bình đẳng giữa vợ chồng (Điều 77, Điều 79, Điều 80, Điều 92 Bộ luật dân sự Bắc Kỳ năm 1931). Theo đó, "người phụ nữ phải sống với chồng như thân phận của một kẻ tôi đòi" (Bùi Thị Mừng, 2007). Có thể thấy, dưới góc độ quyền con người, quyền tự do kết hôn của phụ nữ trong giai đoạn này gần như chưa được bảo đảm. Dưới góc độ giới, đây là biểu hiện của cấu trúc quyền lực gia đình mang tính phụ quyền, trong đó quyền quyết định thuộc về cha mẹ, người chồng và dòng họ. Vì vậy, đặc điểm nổi bật của quyền kết hôn trước năm 1945 là phụ nữ không phải chủ thể tự quyết, hôn nhân mang tính sắp đặt, và pháp luật, tập quán duy trì trật tự bất bình đẳng giới.

Nếu quyền kết hôn của phụ nữ trước năm 1945 bị kiểm soát bởi gia đình phụ quyền, thì quyền làm

mẹ cũng chưa được nhìn nhận như một quyền tự chủ sinh sản. Trong xã hội truyền thống, giá trị của phụ nữ thường gắn với chức năng sinh con, đặc biệt là sinh con trai để nối dõi tông đường. Quan niệm "bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" làm cho áp lực sinh con trai trở thành một chuẩn mực xã hội mạnh mẽ. Người vợ không sinh con, hoặc chỉ sinh con gái, có thể bị coi là không hoàn thành bổn phận gia đình, thậm chí "có thể bị trả về với cha mẹ của mình hoặc có nguy cơ bị thế chỗ bởi một bà vợ khác" (Thạch Văn, 2011). Bên cạnh đó, phụ nữ mang thai ngoài hôn nhân còn bị kỳ thị nặng nề, bị coi là "chửa hoang và sẽ bị làng phạt vạ" (Hà Kiều – Như Thuỷ, 2013). Như vậy, pháp luật phong kiến và các chuẩn mực Nho giáo không nhìn nhận làm mẹ như một quyền lựa chọn cá nhân, mà là chức năng giới bị xã hội hóa thành nghĩa vụ.

3.2. Thời kỳ cách mạng và bao cấp (1945–1986)

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, pháp luật HNGĐ ở Việt Nam từng bước được cải cách theo hướng xóa bỏ tập tục lạc hậu và thúc đẩy bình đẳng giới. Hiến pháp năm 1946 xác lập nguyên tắc nam nữ bình đẳng, còn Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 ghi nhận quyền tự do kết hôn của người đã thành niên mà không phụ thuộc vào sự đồng ý của cha mẹ. Đây được xem là một bước ngoặt, cho thấy sự thay đổi và tiến bộ trong việc bảo vệ quyền kết hôn của phụ nữ. "Sau hàng ngàn năm phải sống theo lễ giáo phong kiến hà khắc không có địa vị gì trong gia đình, dòng họ, xã hội và đời sống chính trị của đất nước, vị trí, vai trò của người phụ nữ Việt Nam đã được Nhà nước thừa nhận" (Nguyễn Thị Phương, 2006). Theo đó, con cái có quyền được kết hôn mà không phụ thuộc vào ý chí của cha mẹ. Quyền kết hôn của phụ nữ còn được thừa nhận trong trường hợp tang chế hoặc sau khi ly hôn. Kế thừa và phát triển các quy định trên, Luật HNGĐ năm 1959 được ban hành đã "xoá bỏ những tàn tích còn lại của chế độ hôn nhân phong kiến cưỡng ép, trọng nam khinh nữ" (Điều 2 Luật HNGĐ năm 1959). Yêu cầu về sự tự nguyện, tiến bộ trong hôn nhân cũng lần đầu được ghi nhận tại Luật HNGĐ năm 1959. Đến Luật HNGĐ 1986, các nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng tiếp tục được củng cố. Nguyên tắc một vợ một chồng được xem là "hình thái hôn nhân tiến bộ nhất trong lịch sử, được đại đa số các nước tiến bộ trên thế giới thừa nhận và áp dụng" (Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2018). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, "nhà nước chỉ bảo hộ hôn nhân tự nguyện, nghĩa là trong quan hệ hôn nhân, khi kết hôn cũng như khi ly hôn, hai bên hoàn toàn tự nguyện; còn việc kết hôn đó có phải kết quả của tình yêu hay không thì dù đó là mục tiêu hướng tới, nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật" (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2021). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng ghi nhận bước tiến quan trọng trong bảo đảm quyền của phụ nữ thông qua việc sớm tham gia Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) vào 29/7/1980 và từng bước nội luật hóa các chuẩn mực bình đẳng giới vào Hiến pháp, pháp luật về HNGĐ, lao động, bình đẳng giới và các lĩnh vực liên quan. Quá trình này góp phần củng cố cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ quyền bình đẳng thực chất của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 1945-1986, ở một số vùng nông thôn, miền núi, sự chi phối của cha mẹ, dòng họ, phong tục và tình trạng tảo hôn vẫn tồn tại. Quyền kết hôn của phụ nữ tuy đã được pháp luật giải phóng khỏi mô hình phụ quyền, nhưng việc thực thi vẫn chịu tác động của điều kiện kinh tế - xã hội và tập quán. Dưới góc độ biến đổi xã hội, giai đoạn này đánh dấu sự dịch chuyển từ "hôn nhân của gia tộc" sang "hôn nhân tự nguyện được Nhà nước bảo hộ", trong đó phụ nữ được thừa nhận là công dân bình đẳng và là chủ thể có quyền trong gia đình.

Cùng với sự thay đổi về quyền kết hôn, quyền làm mẹ của phụ nữ cũng có bước chuyển quan trọng. Theo đó, giai đoạn này đánh dấu sự chuyển dịch từ "nghĩa vụ sinh sản trong gia đình phụ quyền" sang "chức năng làm mẹ được Nhà nước bảo hộ". Hiến pháp 1959, các bản hiến pháp sau đó và Luật HNGĐ 1986 đều ghi nhận nguyên tắc bình đẳng nam nữ, đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, trong bối cảnh xây dựng xã hội mới, quyền làm mẹ vẫn chủ yếu được tiếp cận từ góc độ bảo hộ vai trò làm mẹ, chưa phát triển đầy đủ theo hướng quyền tự chủ sinh sản, tức quyền lựa chọn làm mẹ hay không làm mẹ, sinh con hay không sinh con như hiện nay.

3.3. Thời kỳ đổi mới và xu hướng biến đổi trong kỷ nguyên mới

3.3.1. Quyền kết hôn

Trong bối cảnh hội nhập, quyền kết hôn của phụ nữ ngày càng được pháp luật bảo đảm. Điều 36 Hiến pháp 2013 quy định nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn; hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Luật HNGĐ 2014 cụ thể hóa quyền này bằng các điều kiện: nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi; hai bên tự nguyện; không mất năng lực hành vi dân sự; không thuộc các trường hợp cấm kết hôn (Điều 8). Như vậy, pháp luật hiện hành đã xác lập khá đầy đủ khung bảo vệ quyền tự do kết hôn của phụ nữ. Điểm mới của giai đoạn hiện nay là quyền kết hôn không chỉ là quyền "được lấy chồng", mà rộng hơn là quyền tự chủ trong lựa chọn đời sống hôn nhân: kết hôn hay không, kết hôn với ai, yêu cầu ly hôn khi mục đích hôn nhân không đạt được, và xây dựng đời sống cá nhân không nhất thiết phụ thuộc vào khuôn mẫu "phải kết hôn". Sự độc lập về học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và vị thế xã hội giúp nhiều phụ nữ có quyền quyết định cao hơn đối với việc kết hôn.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quyền kết hôn của phụ nữ chưa được bảo đảm đồng đều. Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở kết hôn và các biến tướng của tập quán như "bắt vợ", "kéo vợ" vẫn là rào cản ở một số khu vực. "Việc lợi dụng, làm biến tướng phong tục trong xã hội hiện đại, đã làm ảnh hưởng đến nét văn hóa, phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số; làm tổn thương nghiêm trọng đến nhân phẩm, quyền và khát vọng của các bé gái trong vấn đề bình đẳng nam nữ, trong đó có bình đẳng hôn nhân" (Thu Phương – Nghĩa Đức, 2022). "Theo kết quả điều tra mới nhất về thực trạng kinh tế - xã hội (KTXH) của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) năm 2024, vẫn còn hơn 14,7% người DTTS tảo hôn và 3,66‰ người DTTS kết hôn cận huyết thống" (Hiền P. , 2025). Đây không chỉ là vấn đề vi phạm điều kiện kết hôn, mà còn là biểu hiện của sự bất bình đẳng trong khả năng thực thi quyền, trong đó trẻ em gái và phụ nữ trẻ thường chịu thiệt thòi nhiều hơn.

Pháp luật hiện hành đã có các biện pháp xử lý hành chính và hình sự đối với hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở kết hôn, nhưng nếu chỉ dựa vào chế tài thì khó bảo đảm quyền kết hôn một cách thực chất. Tảo hôn và cưỡng ép kết hôn là vấn đề giao thoa giữa nghèo đói, học vấn, định kiến giới, tập quán và khả năng tiếp cận pháp luật. Vì vậy, bảo vệ quyền kết hôn của phụ nữ cần đồng thời truyền thông pháp luật, giáo dục giới tính, hỗ trợ pháp lý, tạo sinh kế và thúc đẩy tiếng nói của phụ nữ trong cộng đồng.

Ngoài ra, thực trạng về hôn nhân đồng giới hay còn gọi là hôn nhân giữa những người cùng giới tính đang là vấn đề được xã hội quan tâm. Nếu như Luật HNGĐ 2000 cấm việc kết hôn giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật HNGĐ 2000) thì Luật HNGĐ 2014 đã có sự thay đổi theo hướng không cấm nhưng cũng không thừa nhận hôn nhân giữa họ (khoản 2 Điều 8 Luật HNGĐ 2014). Tuy nhiên, "trong thực tế, họ vẫn kết hôn và trở thành hôn nhân không khuôn mẫu" (Hà & Châu, 2025). Như vậy, việc chung sống không đăng ký kết hôn, kết hôn muộn, không kết hôn, hôn nhân xuyên quốc gia và sự hiện diện ngày càng rõ của các nhóm đa dạng về xu hướng tính dục, bản dạng giới đang đặt ra câu hỏi mới về phạm vi của quyền kết hôn, quyền bình đẳng và quyền được bảo vệ trong các quan hệ gia đình thực tế. Đây là những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trong tiến trình hoàn thiện pháp luật HNGĐ.

3.3.2. Quyền làm mẹ

Đối với quyền làm mẹ, giai đoạn đổi mới cho thấy sự chuyển dịch từ quan niệm làm mẹ là "thiên chức" sang cách tiếp cận dựa trên quyền, gắn với nhân phẩm, bình đẳng và tự chủ sinh sản. Trên bình diện quốc tế, điểm (d), (e) khoản 1 Điều 16 CEDAW và Khuyến nghị chung số 21 của Ủy ban CEDAW ghi nhận phụ nữ có quyền quyết định tự do và có trách nhiệm về số con, khoảng cách sinh con, đồng thời có quyền tiếp cận thông tin, giáo dục và phương tiện cần thiết để thực hiện quyền đó (United Nations, 1979; CEDAW Committee, 1994).

Trong pháp luật Việt Nam, quyền làm mẹ được thể hiện qua nhiều nhóm quy định. Thứ nhất, pháp luật HNGĐ bảo đảm bình đẳng giữa cha và mẹ trong quyền, nghĩa vụ đối với con và bảo vệ quyền lợi

của người mẹ khi mang thai, sinh con, nuôi con và khi ly hôn. Luật HNGĐ 2014 quy định người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (khoản 3 Điều 51); con dưới 36 tháng tuổi về nguyên tắc được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp luật định (khoản 3 Điều 81). Như vậy, quyền làm mẹ không chỉ là quyền sinh con, mà còn bao gồm quyền được bảo vệ trong quan hệ mẹ - con.

Bên cạnh đó, pháp luật dân số cũng có sự thay đổi đáng chú ý. Trong một thời gian dài, chính sách dân số Việt Nam chịu ảnh hưởng của mục tiêu kế hoạch hóa gia đình và hạn chế mức sinh cao. Tuy nhiên, "sự phát triển kinh tế - xã hội trong 30 năm trở lại đây đã tác động đáng kể đến đời sống HNGĐ: Tuổi kết hôn tăng mạnh, tỷ lệ kết hôn giảm, mức sinh thấp. Kết hôn muộn hoặc không kết hôn là một xu hướng được nhiều người trẻ Việt Nam lựa chọn" (Trần Anh Tuấn và các đồng chủ biên khác, 2024); "Theo dự báo, kịch bản mức sinh tiếp tục giảm, đến năm 2039 Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân số vàng, năm 2042 quy mô dân số trong độ tuổi lao động đạt đỉnh và sau năm 2054 dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm. Lúc đó, hệ lụy của mức sinh thấp kéo dài sẽ dẫn đến thiếu hụt lực lượng lao động, suy giảm quy mô dân số, đẩy nhanh già hóa dân số, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội" (Minh Trang, 2025). Trong bối cảnh đó, khoản 1 Điều 13 Luật Dân số 2025 quy định mỗi cá nhân, cặp vợ chồng quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con, trên cơ sở bình đẳng. Những chuyển dịch này cho thấy quyền làm mẹ ngày càng được đặt trong quan hệ cân bằng giữa quyền cá nhân, lợi ích gia đình và yêu cầu phát triển bền vững.

Ngoài ra, sự phát triển của kỹ thuật hỗ trợ sinh sản làm thay đổi căn bản quan niệm truyền thống về làm mẹ. Nghị định số 10/2015/NĐ-CP từng ghi nhận cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa. Đến Nghị định số 207/2025/NĐ-CP, quy định được mở rộng theo hướng chỉ thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản đối với các cặp vợ chồng vô sinh hoặc có chỉ định y tế và phụ nữ độc thân có nguyện vọng. Điểm thay đổi này có ý nghĩa lớn: làm mẹ không còn bị ràng buộc tuyệt đối với tình trạng hôn nhân, và phụ nữ độc thân có thể thực hiện quyền làm mẹ dựa trên nguyện vọng cá nhân trong khuôn khổ pháp luật. Tuy nhiên, chi phí y tế cao là một rào cản đáng kể. Theo đó, chi phí một chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm (IVF) dao động từ 60 – 100 triệu đồng (Sống, 2020). Trong khi thu nhập bình quân của lao động quý I/2025 là 8,3 triệu đồng/tháng (Cục Thống kê, 2025). Do bảo hiểm y tế hiện chưa chi trả cho hầu hết kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, thực tế nhiều phụ nữ, nhất là nhóm có thu nhập thấp khó tiếp cận dịch vụ. Do vậy, "cần xây dựng cơ chế quỹ hỗ trợ hoặc lộ trình đưa một số kỹ thuật ART cơ bản vào phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế nhằm bảo đảm tính công bằng và hiện thực hóa quyền sinh con" (Hiền, 2025).

Như vậy, quyền làm mẹ trong bối cảnh hiện nay cần được hiểu không chỉ là quyền được pháp luật ghi nhận, mà còn là quyền cần được bảo đảm bằng dịch vụ y tế, hỗ trợ xã hội, bảo hiểm, thông tin và môi trường không kỳ thị.

4. Một số nhận xét và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Có thể thấy, sự biến đổi quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ Việt Nam là kết quả của nhiều yếu tố đan xen.

Thứ nhất là sự thay đổi của hệ thống pháp luật. Từ chỗ pháp luật và tập quán thừa nhận cấu trúc gia đình phụ quyền, pháp luật hiện đại đã chuyển sang ghi nhận bình đẳng giới, hôn nhân tự nguyện, một vợ một chồng, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, quyền sinh sản, quyền tiếp cận kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Sự phát triển của pháp luật không chỉ phản ánh những biến đổi của xã hội mà còn góp phần định hướng và thúc đẩy các biến đổi đó thông qua việc xác lập, củng cố hoặc điều chỉnh những chuẩn mực mới về gia đình.

Thứ hai là sự biến đổi của mô hình gia đình. Gia đình Việt Nam đang chuyển từ mô hình gia tộc, phụ quyền, nhiều thế hệ sang xu hướng gia đình hạt nhân, quy mô nhỏ hơn, tính cá nhân cao hơn và đa dạng hơn. Quyền kiểm soát của cha mẹ, họ tộc đối với quyền kết hôn và sinh sản giảm dần, trong khi

quyền quyết định của phụ nữ được tăng lên. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này không đồng đều giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, hội nhập quốc tế và chuẩn mực quyền con người. Việc Việt Nam tham gia CEDAW và các cam kết quốc tế về bình đẳng giới, quyền trẻ em, dân số và phát triển đã góp phần thay đổi tư duy lập pháp: từ bảo vệ phụ nữ như nhóm yếu thế sang bảo đảm phụ nữ là chủ thể quyền. Cách tiếp cận quyền con người giúp việc kết hôn và làm mẹ không chỉ là vấn đề đạo đức gia đình, mà là vấn đề nhân phẩm, bình đẳng, tự do cá nhân và trách nhiệm của Nhà nước.

Qua các phân tích trên, để đảm bảo địa vị của người phụ nữ ngày được nâng cao, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Một là, cần nghiên cứu việc công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính hoặc thiết lập một cơ chế pháp lý tương đương để bảo vệ các quan hệ gia đình thực tế của họ. Dưới góc độ quyền kết hôn của phụ nữ, đây là vấn đề có ý nghĩa trực tiếp đối với phụ nữ có xu hướng tính dục đồng giới hoặc song tính, bởi quyền kết hôn không nên chỉ được hiểu là quyền của phụ nữ được kết hôn với nam giới, mà phải là quyền tự do lựa chọn người bạn đời và xác lập đời sống gia đình trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng. Việc không thừa nhận hôn nhân đồng giới có thể làm phát sinh khoảng trống pháp lý về nhân thân, tài sản, nuôi con, đại diện, thừa kế và bảo vệ quyền lợi khi quan hệ chung sống chấm dứt. Vì vậy, nghiên cứu sửa đổi khái niệm hôn nhân theo hướng trung lập về giới, hoặc xây dựng cơ chế pháp lý bảo vệ quan hệ chung sống bền vững giữa hai người cùng giới tính, sẽ góp phần bảo đảm đầy đủ hơn quyền kết hôn, quyền bình đẳng và quyền được bảo vệ trong đời sống gia đình của phụ nữ trong bối cảnh mới.

Hai là, cần bảo đảm quyền làm mẹ của phụ nữ theo hướng tiếp cận quyền tự quyết về sinh sản. Theo đó, quyền làm mẹ không chỉ là quyền mang thai, sinh con và nuôi con, mà còn bao gồm quyền quyết định có con hay không, thời điểm sinh con, số con, khoảng cách sinh con và quyền tiếp cận thông tin, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản an toàn, có chất lượng. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về dân số, y tế, lao động và an sinh xã hội; mở rộng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, hỗ trợ điều trị vô sinh, hiếm muộn; bảo đảm quyền riêng tư và chống kỳ thị đối với phụ nữ làm mẹ đơn thân hoặc sử dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Đồng thời, cần tăng cường giáo dục giới tính, xóa bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ, áp lực sinh con trai và thúc đẩy trách nhiệm chia sẻ chăm sóc con cái giữa cha, mẹ, gia đình và xã hội.

Ba là, cần tăng cường tuyên truyền, giám sát và nâng cao năng lực thực thi pháp luật về bình đẳng giới nhằm bảo đảm quyền kết hôn và quyền làm mẹ của phụ nữ một cách thực chất. Trước hết, công tác tuyên truyền cần nhấn mạnh rằng kết hôn là quyền, không phải nghĩa vụ; làm mẹ là quyền tự chủ sinh sản, không phải khuôn mẫu bắt buộc để đánh giá giá trị của phụ nữ. Đồng thời, cần tăng cường thanh tra, kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình, dân số và sức khỏe sinh sản; xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền kết hôn, quyền làm mẹ. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực cán bộ làm công tác bình đẳng giới, hướng tới xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong gia đình ở cấp địa phương.

5. Kết luận

Địa vị pháp lý của phụ nữ Việt Nam qua các thời kỳ đã có sự thay đổi mạnh mẽ, thể hiện tư duy tiến bộ và tiệm cận với pháp luật thế giới. Từ chỗ bị đặt trong khuôn khổ gia đình phụ quyền và các chuẩn mực xã hội áp đặt, phụ nữ ngày càng được pháp luật thừa nhận là chủ thể độc lập, bình đẳng trong việc quyết định kết hôn, thực hiện quyền làm mẹ và tham gia các quan hệ gia đình trên cơ sở tự do, tự nguyện và tôn trọng nhân phẩm. Cùng với sự hoàn thiện của pháp luật, phụ nữ, với tư cách là một nguồn lực then chốt trong xây dựng và phát triển đất nước, đã khẳng định vị trí, vai trò của mình trong các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Qua đó, địa vị của phụ nữ được nâng cao không chỉ trong gia đình mà trên mọi mặt của đời sống xã hội, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.

Tài liệu tham khảo

Bùi Thị Mừng (2007). Nguyên tắc áp dụng phong tục, tập quán trong Luật Hôn nhân và gia đình nhìn từ góc độ giới. *Tạp chí Luật học*.

Committee on the Elimination of Discrimination against Women. (1994). *General recommendation No. 21: Equality in marriage and family relations*. United Nations.

Cục Thống kê. (2025). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý I năm 2025*. https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/04/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2025/, ngày 6/4/2025..

Đặng Thị Hiền (2025). *Quyền chủ động sinh con của phụ nữ ở Việt Nam – Cơ sở lý luận, thực tiễn và giải pháp*. Tạp chí Quản lý nhà nước. https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/18/quyen-chu-dong-sinh-con-cua-phu-nu-o-viet-nam-co-so-ly-luan-thuc-tien-va-giai-phap/, ngày 18/12.

Đời sống (2020). *Tiết kiệm chi phí IVF với chu kỳ kích trứng tối thiểu*. Sức khỏe và Đời sống. https://suckhoedoisong.vn/tiet-kiem-chi-phi-ivf-voi-chu-ky-kich-trung-toi-thieu-169171408.htm, ngày 2/4/2020..

Hà Kiều & Như Thủy (2013). *Cổ tục phạt "chửa không chồng" giữa đại ngàn Trường Sơn*. Dân Việt. https://danviet.vn/co-tuc-phat-34chua-khong-chong34-giua-dai-ngan-truong-son-777717525-d178269.html, ngày 22/9/2013..

Lê Thị Thanh Hà & Nguyễn Văn Châu (2025). *Biến đổi gia đình trong quá trình hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Thông tin Khoa học chính trị. http://khoahocchinhtri.hcma.vn/Content/bien-doi-gia-dinh-trong-qua-trinh-hien-dai-hoa-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-505112, ngày 28/12/2025..

Minh Trang (2025). *Đề xuất cha mẹ được tự quyết định về số con*. Báo Pháp luật Việt Nam. https://baophapluat.vn/de-xuat-cha-me-duoc-tu-quyet-dinh-ve-so-con-post540956.html, ngày 27/2/2025..

Nguyễn Thị Phương (2006). Hiến pháp Việt Nam với việc thực hiện quyền bình đẳng nam nữ theo Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). *Tạp chí Luật học*, số 3.

Phạm Hiền (2025). *Bạo lực giới – Góc nhìn từ vấn đề tảo hôn và hôn nhân cận huyết*. Báo Phụ nữ Việt Nam. https://phunuvietnam.vn/bao-luc-gioi-goc-nhin-tu-van-de-tao-hon-va-hon-nhan-can-huyet-202508141120138.htm, ngày 14/8/2025..

Thạch Văn (2011). *Vị thế gia đình và xã hội của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử*. Tạp chí Cộng sản. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/13285/vi-the-gia-dinh-va-xa-hoi-cua-phu-nu-viet-nam-trong-lich-su.aspx, ngày 19/10/2011.

Trần Anh Tuấn và các đồng chủ biên khác (2024). *Pháp luật dân sự Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. NXB Công an nhân dân.

Trường Đại học Luật Hà Nội. (2021). *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*. NXB Công an nhân dân.

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*. NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

Vũ Trường Giang & Trịnh Thị Thúy (2025). *Định hướng phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc*. Lý luận chính trị. https://lyluanchinhtri.vn/dinh-huong-phat-trien-he-gia-tri-gia-dinh-viet-nam-trong-ky-nguyen-phat-trien-moi-cua-dan-toc-7007.html, ngày 17/7/2025.